

MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

Hoàng Văn Tuyên¹

Viện Chiến lược và Chính sách khoa học và công nghệ

Tóm tắt:

Mỗi trường đại học có sứ mệnh thực hiện đồng thời ba nhiệm vụ quan trọng là giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ xã hội. Để cải thiện vị thế của mình, trường đại học có những kế hoạch hành động khác nhau để phát triển các nhiệm vụ này một cách tốt nhất. Hoạt động nghiên cứu khoa học trong trường đại học cần phải được đặc biệt chú trọng và phát triển đồng thời với giảng dạy và phục vụ xã hội. Điều này đặc biệt đúng đối với trường đại học tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Tuy nhiên, hoạt động nghiên cứu khoa học của trường đại học bị ảnh hưởng bởi các yếu tố chủ yếu nào? Bài viết phân tích và làm rõ một số yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động nghiên cứu khoa học của trường đại học ở Việt Nam.

Từ khóa: Hoạt động nghiên cứu khoa học; Trường đại học; Yếu tố ảnh hưởng.

Mã số: 20080501

SOME FACTORS AFFECTING SCIENTIFIC RESEARCH ACTIVITIES OF UNIVERSITIES IN VIETNAM

Abstract:

Each university has an assignment to perform three important missions: teaching, scientific research and social services. To improve their position, universities have different action plans to best develop these missions. Scientific research activity in universities needs to be particularly focused and developed simultaneously with teaching and social services. This is especially true for universities in developing countries as Vietnam. However, what are the key factors that may affect the university's scientific research activity? The paper analyzes and clarifies some factors that may affect the university's scientific research activity in Vietnam.

Keywords: Scientific research activity; University; Factor.

1. Mở đầu

Ngày nay, càng có nhiều quốc gia trên thế giới theo đuổi mô hình phát triển kinh tế hiện đại, đó là phát triển kinh tế dựa vào tri thức, trong đó tập trung chủ yếu vào việc tạo ra, phổ biến và sử dụng tri thức. Trong chuỗi chuyển hóa tri thức này thì vai trò của nghiên cứu khoa học (NCKH) của trường đại học cũng như đại học nghiên cứu được ghi nhận là đặc biệt quan trọng.

¹ Liên hệ tác giả: tuyenhoangvankul@gmail.com

Trường đại học với hoạt động NCKH mạnh được xem là đóng vai trò quan trọng trong việc tạo tri thức, thúc đẩy phổ biến có hiệu quả và tri thức được tạo ra nhanh chóng, đóng góp cho tăng trưởng và phát triển kinh tế-xã hội (Reddy, 2011). Trường đại học không chỉ có nhiệm vụ giảng dạy mà còn có nhiệm vụ tạo tri thức mới, biến tri thức thành kết quả hữu dụng phục vụ xã hội. Nhiều quốc gia trên thế giới, bằng các nỗ lực khác nhau, đang đầu tư ngày càng nhiều vào hoạt động NCKH nói chung và hoạt động NCKH của trường đại học nói riêng, cũng như xây dựng mô hình đại học nghiên cứu (H.V.Tuyên & N.T.M.Nga, 2015). Như vậy, hoạt động NCKH của trường đại học có tầm quan trọng đặc biệt trong xã hội đương đại, hay nói cách khác, NCKH của trường đại học đóng vai trò then chốt, đặc biệt là trong bối cảnh của quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Tuy nhiên, hoạt động NCKH trong các trường đại học Việt Nam còn hạn chế (Hayden & L.Q.Thiep, 2010) và phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau. Bài viết phân tích và làm rõ một số yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động NCKH của trường đại học ở Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trên thế giới, đã có một số công trình nghiên cứu phần nào liên quan đến yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động NCKH của trường đại học.

Creswell (1985) đã nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến công bố nghiên cứu của các giáo sư đại học Hoa Kỳ và xác định rằng các yếu tố có thể được phân chia thành yếu tố cá nhân và yếu tố môi trường. Các yếu tố cá nhân bao gồm chỉ số IQ, động lực, nhận thức, tuổi tác và giới tính. Các yếu tố môi trường bao gồm danh tiếng của trường đại học, phân bổ nguồn lực, đồng nghiệp hàn lâm và lĩnh vực nghiên cứu. Nghiên cứu tại một trường đại học ở Úc, Wood (1990) chỉ ra 10 yếu tố quyết định hiệu quả nghiên cứu, bao gồm các đặc điểm cá nhân (khả năng, tính sáng tạo, động lực, tính tự giác và hoài bão); lĩnh vực nghiên cứu; quỹ/ thiết bị/ nhân viên hỗ trợ; đồng nghiệp và môi trường làm việc; khoa chuyên môn và môi trường làm việc của khoa; số nghiên cứu sinh; hoạt động giảng dạy và hành chính; nhiệm kỳ; và các yếu tố khác, chẳng hạn như kỳ vọng của tổ chức liên quan đến hiệu suất nghiên cứu.

Blackburn và cộng sự (1991) xem xét các yếu tố ảnh hưởng như: giới tính (nhân khẩu học), chất lượng của trường đại học, tuổi nghề và chức danh nghề nghiệp; năng lực và hiệu quả của cá nhân liên quan đến nghiên cứu, học bổng và phần trăm thời gian dành cho nghiên cứu; sự ưu tiên của tổ chức, sự đồng thuận và hỗ trợ, sự cam kết của đồng nghiệp đối với nghiên cứu. Trong nghiên cứu của Ramsden (1994) chỉ ra yếu tố quản trị (ví dụ, cách thức mà bộ môn khoa học được quản lý và lãnh đạo) cùng với yếu tố cá nhân (ví dụ, mối quan tâm về chủ đề nghiên cứu của một người) xác định mức năng suất nghiên cứu. Kyvik (1995) chỉ ra quy mô phòng/bộ

môn/khoa lớn hơn thì có năng suất nghiên cứu lớn hơn. Tác giả cho rằng các phòng/bộ môn/khoa lớn hơn có thể tạo điều kiện tốt hơn cho các nhóm nghiên cứu hợp tác. Trong các phòng/bộ môn/khoa như vậy, có nhiều khả năng sẽ có một số giảng viên cùng sở thích nghiên cứu, điều này có thể làm tăng sự hợp tác cho các sản phẩm nghiên cứu chung. Do đó, hiệu suất nghiên cứu tăng lên là kết quả của sự tương tác cao độ giữa các học giả. Ông gọi đây là “sức mạnh tổng hợp trí tuệ”.

Dundar and Lewis (1998) phân tích hai thuộc tính cơ bản ảnh hưởng đến năng suất NCKH, đó là: (i) thuộc tính cá nhân; và (ii) thuộc tính tổ chức và bộ môn. Thuộc tính cá nhân bao gồm các đặc điểm cá nhân (ví dụ: IQ, tính cách, giới tính và tuổi tác) và kinh nghiệm cá nhân (ví dụ: chất lượng, văn hóa có được từ khi được đào tạo đại học và văn hóa của bộ phận sử dụng lao động). Thuộc tính của tổ chức bao gồm: cấu trúc tổ chức và sự lãnh đạo, quy mô của chương trình và giảng viên, kiểm soát của trường, doanh thu của trường đại học, tính sẵn có của công nghệ và công cụ tính toán, số lượng sách và tạp chí trong thư viện. Cuối cùng, các thuộc tính của bộ môn bao gồm văn hóa bộ môn và điều kiện làm việc, chẳng hạn như chính sách liên quan đến khối lượng công việc; sự sẵn sàng cho nghỉ phép, du lịch và quỹ của tổ chức dành cho nghiên cứu; số lượng sinh viên hỗ trợ nghiên cứu; sự sẵn có của “giảng viên có năng lực” và sự sẵn có của các quỹ nghiên cứu phi chính phủ. Trong khi đó, Bland và cộng sự (2002) đã xem xét các tài liệu về năng suất nghiên cứu của trường đại học và đưa ra mô hình quan hệ giữa năng suất nghiên cứu với 12 đặc điểm cá nhân, 13 đặc điểm tổ chức và 3 đặc điểm lãnh đạo. Trong nghiên cứu của Jung (2012) chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất nghiên cứu gồm: đặc điểm cá nhân (tình trạng nhân khẩu học và kinh nghiệm giáo dục trước đây); nguồn gốc học thuật (chẳng hạn như ngành và sứ mệnh tổ chức); và môi trường tổ chức (chẳng hạn như văn hóa tổ chức, nhân sự, hoặc chính sách tài trợ).

Wamala and Ssembatya (2015) chỉ ra rằng, năng suất hàn lâm thấp của khu vực hàn lâm, trong đó có trường đại học ở các quốc gia đang phát triển có thể do một số yếu tố chủ yếu: khối lượng công việc giảng dạy và hướng dẫn sinh viên nhiều do số lượng sinh viên đăng ký học ngày một tăng, trong khi đó, đội ngũ giảng viên lại không tăng; môi trường làm việc và/hoặc nghiên cứu không thực sự thuận lợi cho việc thực hiện nghiên cứu; hợp tác nghiên cứu hạn chế, đặc biệt trong các lĩnh vực nghiên cứu mới và thiếu sự dẫn dắt của nhân lực nghiên cứu đầu ngành (Oya, 2017).

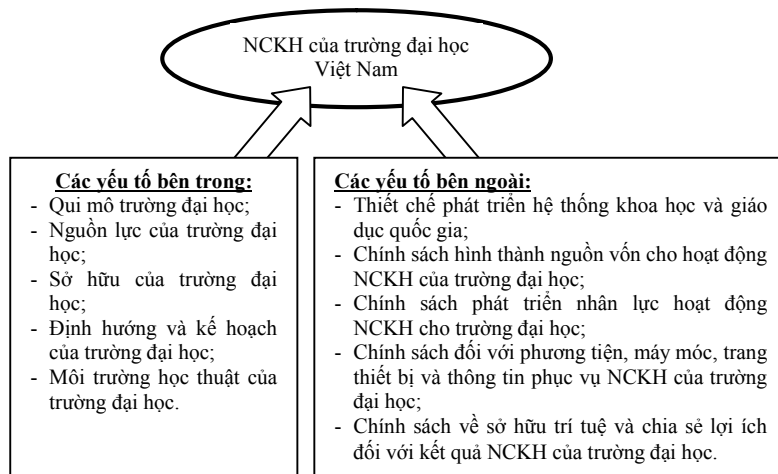
Như vậy, cho đến nay, đã có một số nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến năng suất NCKH của giảng viên đại học hoặc yếu tố bên trong trường đại học ảnh hưởng đến NCKH của trường đại học, hầu như chưa có nghiên cứu nào đề cập cả yếu tố bên trong và bên ngoài ảnh hưởng đến hoạt động NCKH của trường đại học, đặc biệt trong bối cảnh quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu, kết hợp với khảo sát sâu, tọa đàm tại một số trường đại học Việt Nam thời gian 2019-2020. Việc khảo sát sâu, tọa đàm lấy ý kiến chuyên gia (giảng viên, nghiên cứu viên đại học, một số nhà quản lý viện/khoa/trường đại học) được thực hiện tại một số trường đại học Việt Nam. Các trường đại học được chọn gồm Đại học Thái Nguyên; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội); Trường Đại học An Giang, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh); Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.Hồ Chí Minh; Trường Đại học Cần Thơ và một số trường đại học khác. Vấn đề được trao đổi liên quan đến nhận định, đánh giá của chuyên gia về yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động NCKH của trường đại học nơi chuyên gia làm việc nói riêng và hoạt động NCKH của trường đại học Việt Nam nói chung trong thời gian từ đầu những năm 2000 đến nay.

4. Kết quả nghiên cứu

Trên cơ sở tham khảo tài liệu của các học giả trong và ngoài nước, kết hợp với ý kiến nhận định, đánh giá của các chuyên gia tại các buổi tọa đàm như vừa đề cập ở trên, tác giả mô tả các yếu tố khả dĩ ảnh hưởng đến hoạt động NCKH của trường đại học Việt Nam như Hình 1 dưới đây.



Hình 1. Yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động NCKH của trường đại học Việt Nam

4.1. Các yếu tố bên trong trường đại học

1) Quy mô trường đại học

Quy mô của trường đại học thể hiện trên nhiều phương diện: Số lượng sinh viên ghi danh theo học và giảng viên quy đổi toàn thời gian hằng năm; Số

lượng và diện tích cơ sở của trường. Có thể nói rằng, ảnh hưởng của quy mô trường đại học lên hoạt động NCKH nói chung và khả năng thực hiện các dự án NCKH nói riêng của trường đại học khá phức tạp, sẽ rất khó khăn để có thể đơn giản hoá thành một nhận định cụ thể. Điều này tùy từng quốc gia với hệ thống tổ chức trường đại học khác nhau. Sự khác nhau về quy mô trường đại học trên phương diện hoạt động NCKH có thể được giải thích tóm tắt như sau:

- Mỗi dự án NCKH đều có độ bất định và rủi ro, nhất là khi các nghiên cứu này được thực hiện trên những lĩnh vực có “mức độ rủi ro rất cao”, cần huy động lượng kinh phí lớn, thậm chí trong thời gian dài. Trường đại học quy mô lớn, với nguồn lực mạnh có thể thực hiện được.
- Một số dự án NCKH lớn, tầm cỡ, cần huy động nhiều nhà khoa học từ nhiều chuyên ngành khác nhau, thậm chí huy động đội ngũ “phụ tá” đông đảo từ sinh viên, học viên và như vậy có năng lực để thực hiện dự án NCKH lớn, tầm cỡ;
- NCKH thường đòi hỏi phải có các trang thiết bị chuyên dùng hiện đại, đắt tiền và các điều kiện NCKH như thế được sử dụng có hiệu quả hơn ở các trường đại học có quy mô lớn, có bề dày NCKH;

Ở đây cần lưu ý rằng, tại một số quốc gia, trường đại học đôi khi chỉ tập trung vào một trong số 06 lĩnh vực khoa học: khoa học tự nhiên; khoa học kỹ thuật và công nghệ; khoa học y dược; khoa học nông nghiệp; khoa học xã hội; và khoa học nhân văn (*OECD, 2007*). Chính vì vậy, một số trường đại học trong lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ (khác với trường trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn), có hợp tác tốt hơn với doanh nghiệp trên nhiều phương diện và khả năng huy động nguồn lực tốt hơn.

2) Nguồn lực của trường đại học

Nguồn lực trường đại học bao gồm: nguồn tài sản hữu hình (cơ sở vật chất, máy móc, trang thiết bị,...) và nguồn tài sản vô hình (nguồn nhân lực, danh tiếng hay hình ảnh của trường đại học) có ảnh hưởng đến hoạt động NCKH của trường đại học. Đôi khi tuổi đời của trường đại học cũng có những ảnh hưởng nhất định đến hoạt động NCKH (tất nhiên điều này không luôn luôn đúng, bởi một số trường đại học mới được thành lập nhưng có hoạt động NCKH rất mạnh).

3) Sở hữu của trường đại học

Trường đại học với tư cách là một định chế học thuật cũng như nhiều định chế khác trong xã hội, có chế độ sở hữu khác nhau (đại học công lập, đại học ngoài công lập, đại học đầu tư nước ngoài, *phối hợp*)². Chế độ sở hữu của đại học ảnh hưởng đến những quyết định chiến lược của đại học, trong đó có quyết định liên quan đến hoạt động NCKH của đại học, quyết định hình

² Ở Nhật Bản, phân chia thành đại học quốc gia (national), đại học công (public) và đại học tư (private).

thành đại học nghiên cứu. Đặc biệt, trong hoàn cảnh các quốc gia đang phát triển, quốc gia theo mô hình Xô-viết điều này càng được thể hiện rõ. Một số ý kiến chỉ ra rằng, so với trường đại học ngoài công lập thì trường đại học công lập nhận được nhiều ưu ái hơn. Ngoài đặc quyền được hưởng một khoản kinh phí nhất định hằng năm, phải kể đến những ưu ái liên quan đến quyền sử dụng đất, được tiếp cận đến các nguồn lực khác của nhà nước dễ dàng hơn,... và nhiều các ưu đãi khác. Tuy nhiên, vấn đề này lại không hoàn toàn đúng đối với các quốc gia phát triển. Bởi vì ở các quốc gia phát triển có rất nhiều trường đại học nổi tiếng thế giới (chất lượng giảng dạy, chất lượng nghiên cứu) là đại học tư. Ví dụ điển hình đó là trong số 108 trường đại học được xếp loại “hoạt động nghiên cứu rất cao - RU/VH” theo phân loại của Carnegie năm 2010, có tới 34 trường là đại học tư (*private*) như: Trường Đại học Boston, Trường Đại học Harvard, Trường Đại học Johns Hopkins, Viện Công nghệ Massachusetts, Trường Đại học Princeton, Trường Đại học Stanford, Trường Đại học Chicago, Trường Đại học Yale.

Liên quan đến sở hữu không thể không đề cập đến tài sản vô hình của đại học, đặc biệt là đại học ngoài công lập. Xét trên quan điểm chiến lược thì đây là nguồn tài sản quan trọng nhất đối với đại học vì tài sản này chính là lợi thế cạnh tranh trong hoạt động giảng dạy và NCKH. Những nguồn lực này thể hiện năng lực thu hút sinh viên giỏi, giảng viên có trình độ, khai thác các nguồn lực bên ngoài như xin tài trợ, hợp tác với đối tác. Nguồn tài sản vô hình này gồm nguồn trí tuệ của nhân lực qua nhiều thế hệ (giảng viên và sinh viên) thông qua hoạt động học thuật hay giảng dạy và nguồn lực mang tính “thương mại” (uy tín, danh tiếng, niềm tin của xã hội,...). Tác giả Phạm Thị Ly phân biệt hai loại trường đại học công và tư (vì lợi nhuận và không vì lợi nhuận) dựa trên ba tiêu chí: tính chất sở hữu, cơ cấu quyền lực và phương thức sử dụng lợi nhuận (*P.T.Ly, 2014*).

4) Định hướng và kế hoạch phát triển của trường đại học

Định hướng và kế hoạch phát triển của trường đại học sẽ quyết định đến việc liệu trường đại học có tiến hành hoạt động NCKH hay không và ở mức độ đầu tư vào hoạt động này ra sao, chủ đề nghiên cứu tập trung như thế nào? Tại các quốc gia phát triển, khoa học và giáo dục phát triển theo thiết chế tự trị thì bản thân trường đại học tự quyết định định hướng và kế hoạch phát triển của mình (trong đó có phương hướng phát triển NCKH) và yếu tố này hầu như ít ảnh hưởng đến hoạt động NCKH của trường đại học. Tuy nhiên, tại nhiều quốc gia đang phát triển, thì phương hướng và kế hoạch phát triển của trường đại học (công) nói chung, phương hướng phát triển NCKH nói riêng lại căn cứ vào định hướng phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN) của quốc gia theo từng thời kỳ, do vậy, yếu tố này cũng ảnh hưởng đến hoạt động NCKH của trường đại học.

5) Môi trường học thuật của trường đại học

Một trường đại học mạnh đòi hỏi phải có một tập thể mạnh và đoàn kết, một môi trường làm việc với không khí học thuật tự do, khoan dung và tình

thương yêu giữa các nhà khoa học. Điều này sẽ dẫn đến không chỉ các hoạt động giảng dạy của trường đại học và năng suất lao động được gia tăng mà nhân lực NCKH cũng sẽ hăng say thực hiện các công việc nghiên cứu của mình. Đồng thời, nhân lực không làm công việc nghiên cứu sẽ tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhân lực nghiên cứu của trường đại học tiến hành các hoạt động NCKH. Điều này được minh chứng qua môi trường đề cao không khí học thuật tự do và khoan dung của Trường Đại học Princeton với nhà bác học bị bệnh tâm thần phân liệt như John F. Nash.

4.2. Các yếu tố bên ngoài trường đại học

1) Thiết chế phát triển hệ thống khoa học và giáo dục quốc gia

Đối với các quốc gia có nền khoa học phát triển, thiết chế phát triển hệ thống khoa học và giáo dục quốc gia đã được định hình rõ. Các tổ chức KH&CN, trong đó có trường đại học của các quốc gia này được quyền tự trị theo đúng nghĩa. Bản chất của tự trị, xét về khía cạnh NCKH, được thể hiện ở một số điểm sau: Tự quyết định phương hướng phát triển khoa học; Xóa bỏ những ràng buộc hành chính (nhà nước chỉ đóng vai trò là người hỗ trợ và quản lý bằng pháp luật); Tự tìm kiếm các nguồn tài trợ (chủ yếu trên cơ sở cạnh tranh); Tự chuyển đổi tổ chức và xác định các tiêu chí đánh giá kết quả, hiệu quả NCKH dựa trên cơ sở các chuẩn mực khoa học (D.V.Khanh and Heyden, 2010; Vũ Cao Đàm, 2014).

Đối với hệ thống khoa học và giáo dục theo hệ thống Xô-viết và tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam thì đây có thể được xem là yếu tố bên ngoài quan trọng nhất, không những ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động NCKH của trường đại học mà còn gián tiếp đến nhiều yếu tố khác. Yếu tố này rất phức tạp, tức là “tổ chức lại hệ thống” khoa học và giáo dục, định hình rõ hơn thiết chế phát triển khoa học và giáo dục quốc gia. Vấn đề này được tác giả Vũ Cao Đàm (2014) đề cập đến như: tái tạo mối quan hệ giữa khoa học và sản xuất; Giữa nghiên cứu và đào tạo; Xác lập một thiết chế tự trị thực sự cho khoa học và giáo dục, chuyển dần từ hình thái “nhà trường của xã hội” sang hình thái “nhà trường trong xã hội”. Cần đi đến triết lý “giáo dục phải vượt lên trước khoa học” (Vũ Cao Đàm, 2014) hay thậm chí như Goldin & Katz (2009) và Fadel (2014) còn nhấn mạnh sang cả công nghệ: Để xã hội có thể phát triển, giáo dục cần đi trước công nghệ một bước và ngược lại sẽ là “nỗi đau” của xã hội khi giáo dục đóng vai trò đuổi sau công nghệ. Tầm nhìn của hệ thống giáo dục đại học sẽ có ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển rực rỡ của xã hội hay “nỗi đau” của nó (Goldin and Katz, 2009; Fadel, 2014).

2) Chính sách hình thành nguồn vốn cho hoạt động NCKH của trường đại học

Đây có thể được xem là một trong những chính sách quan trọng, một hợp phần của thiết chế phát triển khoa học và giáo dục quốc gia. Điều này đặc

biệt đúng đối với trường đại học tại các quốc gia đang phát triển (đang trong quá trình chuyển dần sang thiết chế tự trị), khi mà nguồn lực đầu tư cho NCKH của bản thân trường đại học hạn chế thì sự hỗ trợ vốn của nhà nước cho hoạt động này dưới các hình thức khác nhau là cần thiết. Tại Việt Nam, một số kênh hình thành nguồn vốn cho hoạt động NCKH của trường đại học có thể:

- (i) từ kinh phí NCKH của cơ quan chủ quản (chủ yếu phù hợp với các trường đại học công lập);
- (ii) từ các chương trình KH&CN nhà nước/ quốc gia dưới hình thức các chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước theo từng giai đoạn 5 năm (KC, KX);
- (iii) từ các loại quỹ KH&CN, đóng vai trò như “*funding agency*” (quỹ phát triển KH&CN quốc gia, quỹ phát triển KH&CN của bộ/ngành/địa phương);
- (iv) từ các chương trình mục tiêu, chương trình trọng điểm liên quan đến phát triển đại học (hiện ở Việt Nam có 19 cơ sở được chọn xây dựng thành đại học trọng điểm quốc gia bao gồm 02 đại học quốc gia, 03 đại học vùng và 14 trường đại học, học viện theo các lĩnh vực và ngành trọng điểm quốc gia³).
- (v) từ nguồn vốn tự có của trường đại học: trường trích lập một tỷ lệ phần trăm (%) nhất định từ nguồn vốn tự có dành cho hoạt động NCKH. Nguồn tự có được hình thành từ hợp tác, liên kết đào tạo, hợp tác NCKH, chuyển giao công nghệ, các hoạt động dịch vụ, hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn phản biện,... Ngoài ra, kinh phí NCKH của trường đại học còn xuất phát từ học phí của người học, các nguồn vốn nước ngoài (thông qua nhiệm vụ hợp tác với các đối tác nước ngoài; thông qua nguồn vốn vay từ các tổ chức quốc tế), tài trợ, viện trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước,... Nghị định số 99/2014/NĐ-CP đề cập, hằng năm, dành tối thiểu 5% kinh phí từ nguồn thu hợp pháp của trường đại học để đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động NCKH; dành tối thiểu 3% kinh phí từ nguồn thu học phí của trường đại học để cho sinh viên và người học hoạt động NCKH.

3) Chính sách phát triển nhân lực hoạt động NCKH cho trường đại học

Cùng với vốn, nhân lực là chỉ số nguồn lực đầu vào cho hoạt động NCKH, có ảnh hưởng lớn đến hoạt động NCKH của trường đại học. Chính sách phát triển nhân lực NCKH cho trường đại học ở đây bao gồm chính sách

³ Đề án quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học Việt Nam lần thứ nhất (Quyết định số 255/CT ngày 31/8/1991 và số 324/CT ngày 11/9/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng) và Đề án quy hoạch mạng lưới trường đại học và cao đẳng lần thứ 2, thứ 3 và điều chỉnh (Quyết định số 47/2001/QĐ-TTg ngày 04/4/2001, số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27/7/2007 và số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26/6/2013).

đào tạo nhân lực NCKH, chính sách thu hút nhân lực NCKH, chính sách tuyển dụng và sử dụng (gồm cả lưu chuyển) nhân lực NCKH, chính sách lương và phụ cấp, chính sách tạo môi trường, điều kiện làm việc cho nhân lực NCKH và một số chính sách khuyến khích nhân lực khác. Tại Việt Nam, chính sách điển hình khuyến khích phát triển nhân lực hoạt động NCKH cho trường đại học được đề cập tại Đề án 322⁴, Đề án 911⁵, Đề án 2395⁶, Đề án “đào tạo cán bộ ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước giai đoạn 2013-2020”⁷, Đề án “nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2030”⁸, Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014⁹ và Nghị định số 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014¹⁰.

4) Chính sách đối với phương tiện, máy móc, trang thiết bị và thông tin phục vụ NCKH của trường đại học

Máy móc, trang thiết bị với tư cách là nguồn lực đầu vào và có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động NCKH của trường đại học. Do đó, chính sách của nhà nước đối với phương tiện, máy móc, trang thiết bị có ảnh hưởng nhất định đến hoạt động NCKH của trường đại học. Điều này đặc biệt đúng đối với các trường đại học bởi vì nhiều loại máy móc, trang thiết bị phục vụ các hoạt động NCKH rất đắt tiền và tốc độ hao mòn vô hình cao. Mặt khác, các thiết bị chuyên dụng trong NCKH chủ yếu chịu hao mòn vô hình. Do vậy, cần có phương pháp tính khấu hao thích hợp, phản ánh được đúng thực trạng hao mòn trang thiết bị trong quá trình NCKH.

Bên cạnh đó, khi trường đại học quyết định tự thực hiện hay hợp tác với các tổ chức khác trong và ngoài nước thực hiện hoạt động NCKH, trường đại học cần tìm hiểu nhiều nguồn thông tin khoa học, đánh giá so sánh để lựa chọn những vấn đề thích hợp nhất. Những vấn đề này bao gồm: Xác định vấn đề, đối tác để hợp tác trong các hoạt động NCKH (thế mạnh của từng đơn vị và từng nhà khoa học), trang thiết bị nghiên cứu, thậm chí nguồn tài

⁴ Quyết định số 322/QĐ-TTg, ngày 19/4/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê chuẩn Đề án: “Đào tạo cán bộ khoa học, kỹ thuật tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách Nhà nước” (gọi tắt là Đề án 322).

⁵ Quyết định số 911/QĐ-TTg ngày 17/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ cho các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2010-2020 (gọi tắt là Đề án 911).

⁶ Quyết định số 2395/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhân lực KH&CN ở trong nước và nước ngoài bằng ngân sách nhà nước.

⁷ Quyết định số 599/QĐ-TTg ngày 17/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “đào tạo cán bộ ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước giai đoạn 2013-2020”.

⁸ Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2030”.

⁹ Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN.

¹⁰ Nghị định số 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KH&CN trong các cơ sở giáo dục đại học.

trợ khi cần thiết và nhiều vấn đề liên quan khác. Ngoài ra, thông tin ở đây gồm cả thông tin về chính sách tài trợ, hỗ trợ của nhà nước cho hoạt động NCKH của trường đại học.

Chính sách đối với phương tiện, máy móc, trang thiết bị và thông tin phục vụ NCKH của trường đại học ở Việt Nam được thể hiện: Nâng cao năng lực của các cơ sở NCKH, trong đó ưu tiên đầu tư cho các cơ sở NCKH mũi nhọn, phòng thí nghiệm trọng điểm trong các trường đại học (Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012¹¹); Tăng cường cơ sở vật chất cho các trường đại học: Hỗ trợ các trường về đất đai; Tạo điều kiện cho các trường chủ động khai thác các nguồn lực đầu tư nhằm đổi mới cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị; Tăng cường năng lực và nâng cao chất lượng hoạt động của thư viện ở các trường; Hình thành hệ thống thư viện điện tử kết nối các trường trên cùng địa bàn, cùng một vùng và trên phạm vi toàn quốc; Thiết lập mạng thông tin toàn cầu và mở rộng giao lưu quốc tế cho tất cả các trường đại học, cao đẳng trong nước; Xây dựng một số phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia thuộc các trường đại học trọng điểm, trường đầu ngành (Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27/7/2007 và Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26/6/2013); Tăng cường quản lý và phát triển hoạt động thông tin KH&CN (Nghị định số 11/2014/NĐ-CP ngày 18/02/2014¹²); Xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, phòng thí nghiệm chuyên ngành, liên ngành hiện đại và đồng bộ; Xây dựng hệ thống thư viện, tạp chí, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu về KH&CN; Mua tài sản trí tuệ, bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu KH&CN của nước ngoài; Mua công nghệ, hỗ trợ chuyên gia và nhập khẩu công nghệ từ nước ngoài theo quy định của pháp luật (Nghị định số 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014).

5) Chính sách về sở hữu trí tuệ và chia sẻ lợi ích đối với kết quả NCKH của trường đại học

Chính sách sở hữu trí tuệ có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động NCKH của trường đại học. Ở đây cũng cần phải lưu ý đến sự chia sẻ lợi ích khi mà trường đại học khai thác các kết quả NCKH do nhà nước đầu tư hoặc hợp tác đầu tư. Sản phẩm từ sự đầu tư công, sản phẩm của sự hợp tác trong hoạt động NCKH giữa trường đại học với các tổ chức bên ngoài. Một số học giả đã xem xét những đóng góp quan trọng mà các trường đại học đóng góp cho đổi mới (nhiệm vụ thứ ba của trường đại học), với việc tập trung cụ thể về vai trò của pa-tăng và li-xăng các sáng chế đại học trong việc hỗ trợ chuyển giao công nghệ giữa trường đại học và công nghiệp (*Crescenzi and*

¹¹ Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020”.

¹² Nghị định số 11/2014/NĐ-CP ngày 18/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ về hoạt động thông tin KH&CN.

cs., 2017; Giones, 2019). Ở đây cần nhắc đến một đạo luật quan trọng của Hoa Kỳ, Luật Bayh-Dole năm 1980, xem xét sở hữu trí tuệ xuất phát từ nghiên cứu do Chính phủ Hoa Kỳ tài trợ. Luật cho phép người thực hiện nghiên cứu này (và trường đại học tương ứng của người nghiên cứu) nộp đơn xin cấp bằng độc quyền sáng chế về nghiên cứu của mình và giữ lại quyền sở hữu đối với sáng chế của họ là động lực chính của sự bùng nổ kinh tế Hoa Kỳ trong những năm sau đó. Chính sách về sở hữu trí tuệ và chia sẻ lợi ích đối với kết quả NCKH của trường đại học ở Việt Nam được đề cập tại Luật Khoa học và công nghệ (năm 2013); Luật Sở hữu trí tuệ (năm 2005, sửa đổi năm 2009 và năm 2019) và Luật Chuyển giao công nghệ (năm 2017).

5. Kết luận

Nghiên cứu này đã phân tích và làm rõ 10 yếu tố, gồm 05 yếu tố bên trong và 05 yếu tố bên ngoài trường đại học ảnh hưởng đến hoạt động NCKH của trường đại học ở Việt Nam. Cũng cần lưu ý rằng, sự phân chia thành các yếu tố bên trong và bên ngoài trường đại học cũng chỉ là tương đối. Thậm chí có thể có sự chồng lấn, giao thoa, cộng hưởng của một số yếu tố khác nhau. Tuy nhiên, phân tích của tác giả cho thấy, các yếu tố đã đề cập có thể đại diện cho những gì ảnh hưởng đến hoạt động NCKH của trường đại học ở Việt Nam. Có thể nói yếu tố “thiết chế phát triển hệ thống khoa học và giáo dục quốc gia” là yếu tố quan trọng và ảnh hưởng nhiều nhất đến hoạt động NCKH của trường đại học. Hy vọng nghiên cứu này đưa ra một số gợi ý suy ban đầu cho các nhà hoạch định chính sách phát triển khoa học và giáo dục Việt Nam trong việc phát triển NCKH của trường đại học nói chung và hình thành mô hình đại học nghiên cứu trong tương lai./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Phạm Thị Ly (2014). Nhìn từ vụ việc của đại học Hùng Vương: Khoảng trống về chính sách. Kinh tế Sài Gòn, số 9-1-2014.
2. Vũ Cao Đàm (2014). Nghịch lý và lối thoát: bàn về triết lý phát triển Khoa học và Giáo dục Việt Nam, NXB. Thế giới, Hà Nội.
3. Hoàng Văn Tuyên, Nguyễn Thị Minh Nga (2015). “Đại học nghiên cứu: một số đặc trưng cơ bản”. *Tạp chí Chính sách và Quản lý Khoa học và Công nghệ*. Tập 4, số 2.

Tiếng Anh

4. Blackburn R T, Bieber J P, Lawrence J H & Trautveter L (1991). Faculty at work: Focus on research, scholarship and service, *Research in Higher Education*, 32(4), pp. 385-413.

5. Bland C J, Seaquist E, Pacala J T, Center B & Finstad D (2002). One school's strategy to assess and improve the vitality of its faculty. *Academic Medicine*, 77(5), pp.368-376.
6. Crescenzi R, Filippetti A and Iammarino S (2017). Academic inventors: collaboration and proximity with industry, *Journal of Technology Transfer*. Springer US, 42(4), pp. 730-762. DOI: 10.1007/s10961-016-9550-z.
7. Creswell J W (1985). *Faculty Research Performance: Lessons from the Sciences and the Social Sciences*. ASHE-ERIC Higher Education Report No.4, 1985. Association for the Study of Higher Education, One Dupont Circle, Suite 630, Department PR-4, Washington, DC 20036.
8. Dao Van Khanh & Hayden M (2010). Reforming the Governance of higher education in Vietnam, in Harman G, Hayden M and Pham Thanh Nghi (eds.), *Reforming Higher Education in Vietnam*. Springer.
9. Dundar H & Lewis D R (1998). Determinants of research productivity in higher education, *Research in Higher Education*, 39(6), pp.607-631.
10. Fadel C (2014). *Exponential Technologies and their impact on human kind*. Center for Curriculum Redesign, <https://curriculumredesign.org/wp-content/uploads/Geneva-Keynote-Impact-of-Technology-Charles-Fadel.pdf>
11. Giones F (2019). University-industry collaborations: an industry perspective, *Management Decision*, Forthcoming. doi: 10.1108/MD-11-2018-1182.
12. Goldin C & Katz L (2009). *The Race between Education and Technology: The Evolution of U.S. Educational Wage Differentials*. Harvard University Press: USA, pp 1890-2005.
13. Hayden M & Lam Quang Thiep (2010). Vietnam's Higher Education System, in Harman G, Hayden M and Pham Thanh Nghi (eds.), *Reforming Higher Education in Vietnam*. Springer.
14. Jung J (2012). Faculty research productivity in Hong Kong across academic discipline. *Higher Education Studies*, 2(4), pp.1-13.
15. Kyvik S (1995). Are big university departments better than small ones? *Higher Education* 30(3), pp.295-304.
16. OECD (2007). *Frascati Manual: Revised field of science and technology (FOS) classification in the Frascati manual*, Paris.
17. Oya TAMTEKİN AYDIN (2017), Research Performance of Higher Education Institutions: A Review on the Measurements and Affecting Factors of Research Performance, *Journal of Higher Education and Science*, Volume 7 (2), August 2017, pp. 312-320.
18. Ramsden P (1994). Describing and explaining research productivity, *Higher Education*, 28(2), pp.207-226.
19. Reddy R (2011). The Evolving of Universities in Economic Development: the Case of University-Industry linkages, in Göransson B & Brundenius C (eds.), *Universities in Transition: The Changing Role and Challenges for Academic Institutions*. Springer.
20. Wamala R & Ssembatya V A (2015). Productivity in academia: An assessment of causal linkages between output and outcome indicators. *Quality Assurance in Education*, 23(2), pp.184-195.
21. Wood F (1990). Factors influencing research performance of university academic staff. *Higher Education*, 19(1), pp.81-100.